

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN HÀNG
- RIÊNG LẺ -

QUÝ II NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ II NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	411.036.882	360.836.655
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.697.938	2.358.831
II	Tiền gửi tại NHNN	4.548.669	5.737.827
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.446.026	10.805.934
1	- Tiền gửi tại các TCTD	21.601.432	9.704.284
2	- Cho vay các TCTD khác	844.594	1.101.650
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	122.014	-
VI	Cho vay khách hàng	251.591.364	220.071.514
1	- Cho vay khách hàng	253.881.279	222.183.039
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(2.289.915)	(2.111.525)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	67.308.302	60.758.766
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.136.951	40.644.696
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29.901.319	23.520.710
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(3.729.968)	(3.406.640)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.116.614	1.067.116
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	998.007
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	30.888	69.388
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(279)	(279)
X	Tài sản cố định	3.678.717	3.761.355
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.972.733	2.035.212
	* Nguyên giá TSCĐ	2.764.753	2.759.896
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(792.020)	(724.684)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.705.984	1.726.143
	* Nguyên giá TSCĐ	1.875.404	1.873.152
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(169.420)	(147.009)
XI	Tài sản có khác	57.527.238	56.275.312
1	- Các khoản phải thu	19.384.067	19.783.252
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	38.038.166	36.343.521
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	381.909	425.444
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(276.904)	(276.905)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		411.036.882	360.836.655

Vb

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	411.036.882	360.836.655
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.603.514	5.633.342
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.856.586	29.901.864
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	21.404.382	12.238.402
2	- Vay các TCTD khác	21.452.204	17.663.462
III	Tiền gửi của khách hàng	336.694.670	295.452.547
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.318
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	6.510.000	6.510.000
VII	Tài sản nợ khác	8.094.150	7.914.712
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	7.533.555	7.146.434
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	560.595	768.278
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		395.758.920	345.584.783
VIII	Vốn chủ sở hữu	15.277.962	15.251.872
1	- Vốn của TCTD	14.303.049	14.303.049
	* Vốn điều lệ	14.294.801	14.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	445.764	445.764
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.914	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế	516.235	503.059
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		411.036.882	360.836.655

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	74.531	69.531
	Cam kết giao dịch hối đoái	25.184.410	22.752.106
	- Cam kết mua ngoại tệ	1.641.974	1.938.644
2	- Cam kết bán ngoại tệ	295.972	826.367
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	23.246.464	19.987.095
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	133.311	191.882
5	Bảo lãnh khác	1.644.700	1.086.732
6	Cam kết khác	6.450.468	1.398.246

Tp HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2017

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hồng桂

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ) QUÝ II NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.899.775	6.228.874	12.468.134	11.261.134
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	6.089.361	5.069.096	11.631.171	9.932.310
I.	Thu nhập lãi thuần	810.414	1.159.778	836.963	1.328.824
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	143.685	155.434	250.844	205.060
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	32.069	21.867	57.003	42.894
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	111.616	133.567	193.841	162.166
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.638	(47.322)	(11.653)	8.593
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.504	166.451	567.621	487.057
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	75.549	118.758	96.642	235.999
6.	Chi phí hoạt động khác	5.638	20.762	13.226	39.246
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	69.911	97.996	83.416	196.753
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	139	1.227	1.720	1.236
VIII.	Chi phí hoạt động	648.249	426.645	1.087.919	876.544
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	360.973	1.085.052	583.989	1.308.085
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	308.502	1.038.622	515.446	1.225.045
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	52.471	46.430	68.543	83.040
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.637	7.843	3.760	17.156
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	3.637	7.843	3.760	17.156
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	48.834	38.587	64.783	65.884

LẬP BẢNG


Cao Hồng Cười

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TẤN HOÀNG VĂN